

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2025/DS-PT

Ngày: 16-7-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay và
góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay, hợp đồng góp hui và hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, hiện là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn T, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Mỹ P, sinh năm 1977, địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ cũ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trương Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Trương Văn T trình bày:

Ông và bà P là hàng xóm nên có quen biết và tham gia chơi hui do bà P làm

đầu thảo. Ông tham gia vào 01 dây hội mở vào ngày 10/11/2018 AL (âm lịch), tức ngày 16/12/2018 DL. Dây hội có 13 phần và có 12 người chơi, mỗi phần là 3.000.000 đồng, ông T tham gia 02 phần (trong đó chơi dùm cháu T1 được ghi là Thanh cam và 01 phần của ông ghi là Út T2). Mãn hội là ngày 10/12/2019 AL (tức ngày 04/01/2020 DL).

Ngày 10/4/2019 A, ông đã hốt 01 phần hội và nhận tiền hội xong. Ông tiếp tục đóng cho đến khi mãn hội.

Đến ngày 10/9/2019, ông tiếp tục hốt phần hội còn lại nên có kêu hội là 300.000 đồng, có 03 phần hội sống phải đóng là 2.700.000 đồng và 10 phần chết phải đóng là 3.000.000 đồng, trong đó có 02 phần hội của ông phải đóng là 6.000.000 đồng, nên ông được nhận 08 phần hội chết với số tiền là 24.000.000 đồng và 03 phần hội sống là 8.100.000 đồng, tổng cộng 32.100.000 đồng. Ngoài ra, số tiền trên còn trừ tiền cho đầu thảo là 1.500.000 đồng và 03 tháng hội còn lại phải đóng cho 02 phần hội (cháu T1 và ông) là 18.000.000 đồng. Do đó, ông chỉ được nhận tổng cộng là $(24.000.000 \text{ đồng} + 8.100.000 \text{ đồng}) - (1.500.000 \text{ đồng} + 18.000.000 \text{ đồng}) = 12.600.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, bà P không giao hội cho ông. Theo giấy giao hội ngày 10/5/2019 mà ông T2 cung cấp là do bà P đưa cho ông thể hiện đã giao hội nhưng chưa giao và ghi ngày giao tiền là 16/5/2019 cũng không trùng với thời điểm hốt hội của ông vào tháng tháng 9/2019. Do vậy, ông yêu cầu bà P trả số tiền hội còn nợ là 12.600.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 22/8/2019 ông có cho bà P vay số tiền 40.000.000 đồng, đến ngày 26/8/2019 ông cho bà P vay thêm số tiền 20.000.000 đồng và đến ngày 27/8/2019 tiếp tục cho bà P vay thêm 45.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng. Các khoản vay trên thì bà P cho những người khác vay lại nên ông thỏa thuận thời gian cho vay là 01 năm tính kể từ ngày bà P vay, tiền lãi bà P phải trả là 3%/tháng. Tại thời điểm cho vay không có lập văn bản xác nhận và trong quá trình vay bà P cũng không trả tiền lãi.

Sau đó, các bên có tổng kết số tiền tất cả các khoản vay, hội là 1.354.870.000 đồng, nhưng không có lập văn bản xác nhận. Sau đó, ông có khởi kiện tại Tòa án vào năm 2024 và chỉ khởi kiện đối với các khoản vay có giấy xác nhận là 1.200.000.000 đồng. Còn số tiền khoảng hơn 100.000.000 đồng chưa giải quyết bao gồm tiền hội như đã trình bày ở trên và 03 lần vay nêu trên. Nay ông T2 yêu cầu bà P trả số tiền vay 03 lần là 105.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền ông T2 yêu cầu bà P phải trả là 117.600.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Riêng đối với số tiền 370.000 đồng liên quan đến việc mua bia thì ông rút lại yêu cầu đối với số tiền này.

Bị đơn bà Ngô Thị Mỹ P trình bày:

Bà xác nhận ông T2 có tham gia chơi hội do bà làm đầu thảo. Ông T2 có tham gia dây hội mở vào ngày 10/11/2018 AL, có 13 phần và mỗi phần là 3.000.000 đồng. Ông T2 tham gia 02 phần (trong đó ông T2 tham gia 01 phần, còn 01 phần chơi dùm cho người cháu), mãn hội là ngày 10/12/2019 AL (tức ngày 04/01/2020 DL).

Ngày 10/4/2019, ông T2 đã hót 01 phần hội và đã nhận tiền hội xong, ông T2 phải đóng tiếp phần hội này cho đến khi mãn hội.

Sau đó, do những người chơi không đóng tiền hội nên bà không có khả năng duy trì vì vậy ngày 10/9/2019 bà có giao hội cho ông T2 để kết thúc dây hội trên. Số tiền hội cần giao là 36.000.000 đồng, trừ 2 phần hội chết trong 02 tháng còn lại là 12.000.000 đồng, trừ tiền thảo 1.500.000 đồng và trừ 6.300.000 đồng tiền ông T2 thiếu bà trước đó nhưng không nhớ rõ là các khoản nào vì đã lâu và không có giấy xác nhận. Do đó, bà chỉ giao cho ông T2 15.000.000 đồng, tuy nhiên giao ngày nào thì bà không nhớ, khi giao cho ông T2 thì không có ký xác nhận.

Đối với giấy giao hội mà ông T2 cung cấp thì bà xác định là do bà viết nhưng không đúng ngày giao. Do giữa bà và ông T2 có vay mượn nhiều lần và nhiều khoản làm ăn nên không rõ ràng. Tuy nhiên, bà xác định đã giao tiền hội cho ông T2 sau khi trừ các khoản thì đã giao cho ông T2 là 15.000.000 đồng.

Riêng đối với khoản tiền vay 105.000.000 đồng như ông T2 trình bày thì bà xác định không có vay tiền của ông T2. Vì khi vay có ký xác nhận với ông T2 nên ông T2 đã khởi kiện trước với số tiền vay phải trả là 1.200.000.000 đồng năm 2024. Vì vậy, bà P không đồng ý trả số tiền vay nêu trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T về việc buộc bà Ngô Thị Mỹ P trả số tiền hội còn nợ.

Buộc bà Ngô Thị Mỹ P trả cho ông Trương Văn T tiền hội còn nợ là 12.600.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T về việc buộc bà Ngô Thị Mỹ P trả tiền vay còn nợ.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Trương Văn T về việc yêu cầu bà Ngô Thị Mỹ P trả số tiền 370.000 đồng tiền mua hàng hóa.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trương Văn T thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải nộp. Bà Ngô Thị Mỹ P phải chịu tiền phí là 630.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, hướng dẫn thi hành án.

Ngày 27/3/2025, nguyên đơn ông Trương Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trương Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, tại phần tranh luận ông T khẳng định bà P có vay số tiền 105.000.000 đồng và yêu cầu trả số nợ trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông T cho rằng ngày 22/8/2019, ông T cho bà P vay số tiền 40.000.000 đồng, ngày 26/8/2019, ông T cho bà P vay thêm 20.000.000 đồng, ngày 27/8/2019, ông T cho bà P vay thêm 45.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian cho vay là 01 năm tính kể từ ngày bà P vay, tiền lãi bà P phải trả là 3%/tháng, tại thời điểm cho vay không có lập văn bản xác nhận. Ông T có cung cấp cho Tòa án một tờ giấy viết tay do ông T viết ghi lại số tiền mượn nợ nhưng không có chữ ký xác nhận của bà P. Lời trình bày của ông T không được bà P thừa nhận, ông T không cung cấp được chứng cứ khác thể hiện việc cho bà P vay tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc bà P trả số tiền vay còn nợ 105.000.000 đồng là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn T, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T thực hiện đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn bà Ngô Thị Mỹ P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Văn T:

[2.1] Xét thấy, nguyên đơn ông T và bị đơn bà P thống nhất ngày 12/3/2025, ông T có tham gia dây hụi do bà P làm đầu thảo, mở hụi là ngày 10/12/2018 AL, dây hụi có 13 phần, gồm 12 người chơi, mỗi phần hụi là 3.000.000 đồng, mãn hụi là vào ngày 10/12/2019 AL. Ông T tham gia 02 phần, gồm 01 phần của cháu ông T ghi tên T1 “Câm”, 01 phần của ông T ghi tên Út T2. Ngày 10/4/2019, ông T2 hốt 01 phần hụi với tên T1 “Câm” và đã nhận tiền xong. Các tháng còn lại ông T2 phải đóng hụi cho đến khi mãn hụi với số tiền mỗi tháng phải đóng là 3.000.000 đồng.

[2.2] Đối với phần hụi còn lại, ngày 10/9/2019 ông T2 hốt hụi (số tiền bỏ hụi là 300.000 đồng) nhưng trình bày cho rằng bà P không giao hụi cho ông T2, cụ thể số tiền hụi bà P còn nợ là 12.600.000 đồng. Ngược lại, bà P trình bày cho rằng đã giao

cho ông T2 số tiền 15.000.000 đồng, bà không nhớ ngày giao và khi giao tiền cũng không làm văn bản.

Xét thấy, đây hội mở ngày 10/12/2018 đến ngày 10/9/2019 thì đã có 10 phần đã hết hội, trong đó bao gồm 02 phần của ông T2 (ông T2 và T1 “Câm”). Trong kỳ hội này (tức tháng 9/2019) tổng số tiền hội ông T2 được nhận, cụ thể: 10 phần hội đã hết là $(10 \times 3.000.000 \text{ đồng}) = 30.000.000 \text{ đồng}$, bao gồm 02 phần hội của ông T2, nên thực tế ông T2 được nhận là $30.000.000 \text{ đồng} - 6.000.000 \text{ đồng} = 24.000.000 \text{ đồng}$ và 03 phần hội chưa hết, mỗi phần phải đóng số tiền 2.700.000 đồng, tổng cộng $3 \times 2.700.000 \text{ đồng} = 8.100.000 \text{ đồng}$. Do đó, tổng số tiền ông T2 được nhận là $24.000.000 \text{ đồng} + 8.100.000 \text{ đồng} = 32.100.000 \text{ đồng}$. Đồng thời, ông T2 phải trả cho bà P tiền thảo là 1.500.000 đồng và ông T2 phải đóng trước tiền hội của 03 tháng còn lại đối với 02 phần hội (T1 “Câm” và ông T2) là $6.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} = 18.000.000 \text{ đồng}$ nên số tiền hội thực tế ông T2 được lĩnh là $32.100.000 \text{ đồng} - 18.000.000 - 1.500.000 \text{ đồng} = 12.600.000 \text{ đồng}$.

Xét, Giấy giao hội đề ngày 10/5/2019 do ông T2 cung cấp, bà P xác định do bà P viết nhằm mục đích giao tiền hội cho ông T2 đối với phần hội hết ngày 10/9/2019 nhưng ông T2 không thừa nhận. Mặt khác, bà P không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh đã thanh toán xong tiền hội đối với phần hội ông T2 hết ngày 10/9/2019. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà P phải có nghĩa vụ trả cho ông T2 số tiền hội chưa giao là 12.600.000 đồng, là có căn cứ.

[2.3] Xét đối với số tiền vay 105.000.000 đồng. Nguyên đơn ông T2 xác định có cho bà P vay tổng số tiền 105.000.000 đồng, cụ thể ngày 22/8/2019 AL cho vay 40.000.000 đồng, ngày 26/8/2019 AL cho vay 20.000.000 đồng và ngày 27/8/2019 AL cho vay 45.000.000 đồng. Ngược lại, bị đơn bà P không thừa nhận có vay số tiền 105.000.000 đồng như lời ông T2 trình bày. Mặt khác, ông T2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà P có vay ông số tiền 105.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay của ông T2 đối với bà P là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T. Quan điểm phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án nhân chấp nhận nhưng ông T là người cao tuổi, có đơn miễn án phí nên miễn nộp án phí cho ông Trương Văn T.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tây Ninh.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm 1 khoản 1 Điều 39, 68, khoản 2 Điều 92, Điều 96, Điều 101, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biêu, phường; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp hui giữa ông Trương Văn T với bà Ngô Thị Mỹ P.

Buộc bà Ngô Thị Mỹ P trả cho ông Trương Văn T tiền hui còn nợ là 12.600.000 (mười hai triệu, sáu trăm nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T về việc buộc bà Ngô Thị Mỹ P trả tiền vay còn nợ là 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Trương Văn T về việc yêu cầu bà Ngô Thị Mỹ P trả số tiền 370.000 đồng tiền mua hàng hóa.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trương Văn T thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải nộp. Bà Ngô Thị Mỹ P phải chịu tiền án phí là 630.000 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trương Văn T.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 7 – Tây Ninh;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trọng Nhân